

Số: 21 /CTN

Cần Thơ, ngày 16 tháng 01 năm 2023

V/v giải trình Lợi nhuận giảm so với cùng kỳ năm trước và sự thay đổi một số chỉ tiêu tài chính tại BCTC Quý 4/2022.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tại Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022. Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ xin giải trình như sau:

1. Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022 giảm 83,42% so với cùng kỳ năm 2021.
2. Sự thay đổi một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2021.
3. Sự thay đổi một số chỉ tiêu (để so sánh) của Quý 4 năm 2021 trong Báo cáo kết quả kinh doanh của báo cáo tài chính Quý 4 năm 2021.

Là do điều chỉnh một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2021 theo kiến nghị của kiểm toán độc lập và Kiểm toán nhà nước (Kiểm toán Khu vực 5).

Các chỉ tiêu được điều chỉnh như sau:

\* Các chỉ tiêu thay đổi trên Bảng cân đối kế toán:

Chỉ tiêu	Mã số	01/01/2022	01/01/2022	Chênh lệch
		Số đã trình bày	Số trình bày lại	
Tài sản Ngắn Hạn	100	94.370.562.335	90.613.959.555	(3.756.602.780)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	25.178.970.951	25.306.231.818	127.260.867
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	20.000.188.270	20.127.449.137	127.260.867
Hàng tồn kho	140	38.719.201.175	38.541.970.980	(177.230.195)
Hàng tồn kho	141	41.414.421.244	41.237.191.049	(177.230.195)
Tài sản ngắn hạn khác	150	7.912.212.767	4.205.579.315	(3.706.633.452)
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	490.851.901	537.131.901	46.280.000
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	7.421.360.866	3.668.447.414	(3.752.913.452)
Tài Sản Dài hạn	200	446.804.036.115	447.687.685.062	883.648.947
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	88.044.232.406	88.927.881.353	883.648.947
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(3.000.000.000)	(2.116.351.053)	883.648.947
Tổng Cộng Tài Sản	270	541.174.598.450	538.301.644.617	(2.872.953.833)

Chỉ tiêu	Mã số	01/01/2022	01/01/2022	Chênh lệch
		Số đã trình bày	Số trình bày lại	
<b>Nợ Phải Trả</b>	<b>300</b>	<b>176.129.753.977</b>	<b>170.868.872.875</b>	<b>(5.260.881.102)</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>94.212.083.641</b>	<b>88.951.202.539</b>	<b>(5.260.881.102)</b>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	2.064.808.666	1.803.760.030	(261.048.636)
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.611.650.391	611.817.925	(4.999.832.466)
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	<b>365.044.844.473</b>	<b>367.432.771.742</b>	<b>2.387.927.269</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>365.044.844.473</b>	<b>367.432.771.742</b>	<b>2.387.927.269</b>
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	47.467.147.911	49.855.075.180	2.387.927.269
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	31.061.076.880	33.449.004.149	2.387.927.269
<b>Tổng Cộng Nguồn Vốn</b>	<b>440</b>	<b>541.174.598.450</b>	<b>538.301.644.617</b>	<b>(2.872.953.833)</b>

\* Các chỉ tiêu thay đổi trên Báo cáo kết quả kinh doanh:

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4/2021	Quý 4/2021	Chênh lệch
		Số đã trình bày	Số trình bày lại	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	64.664.707.725	64.856.653.592	191.945.867
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	64.664.707.725	64.856.653.592	191.945.867
Giá vốn hàng bán	11	42.154.254.304	42.476.837.597	322.583.293
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>	<b>22.510.453.421</b>	<b>22.379.815.995</b>	<b>(130.637.426)</b>
Chi phí tài chính	22	1.783.751.352	900.102.405	(883.648.947)
Chi phí bán hàng	25	8.529.124.126	3.529.291.660	(4.999.832.466)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.032.099.342	6.780.819.342	(251.280.000)
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>	<b>5.294.762.592</b>	<b>11.298.886.579</b>	<b>6.004.123.987</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>5.166.798.544</b>	<b>11.170.922.531</b>	<b>6.004.123.987</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.238.022.045	4.949.220.068	3.711.198.023
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>	<b>3.928.776.499</b>	<b>6.221.702.463</b>	<b>2.292.925.964</b>

Trên đây là nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2022 giảm, sự thay đổi một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán và sự thay đổi một số chỉ tiêu (để so sánh) của Quý 4 năm 2021 trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022.

**Nơi nhận**

- Như trên;
- CT HĐQT; TBKS;
- Ban TGD;
- Lưu TCHC.



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Tùng Nguyễn**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ**

Số 2A Nguyễn Trãi, phường Tân An, quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

(0292) 382 1711 - 381 0188 ctn.cantho@gmail.com www.ctn-cantho.com.vn



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ**

**MÃ SỐ THUẾ: 1800155244**

**Địa chỉ: 2A Nguyễn Trãi - P. Tân An - Q. Ninh Kiều - TP.Cần Thơ**



**CANTHOWASSCO**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2022**

*Cần Thơ, Tháng 01/2023*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ**

**MÃ SỐ THUẾ: 1800155244**

**Địa chỉ: 2A Nguyễn Trãi - P. Tân An - Q. Ninh Kiều - TP.Cần Thơ**



**CANTHOWASSCO**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2022**

*Cần Thơ, Tháng 01/2023*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>96.172.827.925</b>	<b>90.613.959.555</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>31.304.151.632</b>	<b>21.305.437.442</b>
1. Tiền	111		11.595.494.237	8.285.390.475
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.708.657.395	13.020.046.967
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2a</b>	<b>1.853.911.893</b>	<b>1.254.740.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.853.911.893	1.254.740.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>11.108.706.442</b>	<b>25.306.231.818</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	7.667.011.201	20.127.449.137
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	3.152.584.385	6.564.808.795
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	1.090.567.924	421.193.645
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(801.457.068)	(1.807.219.759)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>50.569.698.036</b>	<b>38.541.970.980</b>
1. Hàng tồn kho	141		56.359.825.495	41.237.191.049
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.790.127.459)	(2.695.220.069)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.336.359.922</b>	<b>4.205.579.315</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	1.336.359.922	537.131.901
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	-	3.668.447.414
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>454.604.467.414</b>	<b>447.687.685.062</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>125.578.430</b>	<b>137.858.620</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	165.071.565	177.351.755
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(39.493.135)	(39.493.135)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>334.630.837.443</b>	<b>329.710.410.603</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	334.203.504.978	329.098.078.134
- Nguyên giá	222		737.991.809.318	692.780.846.884
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(403.788.304.340)	(363.682.768.750)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	427.332.465	612.332.469
- Nguyên giá	228		1.592.515.809	1.649.515.809
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.165.183.344)	(1.037.183.340)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.10</b>	<b>28.305.988.523</b>	<b>27.567.453.680</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		28.305.988.523	27.567.453.680
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2b</b>	<b>88.927.881.353</b>	<b>88.927.881.353</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		88.044.232.406	88.044.232.406
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3.000.000.000	3.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.116.351.053)	(2.116.351.053)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.614.181.665</b>	<b>1.344.080.806</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	2.614.181.665	1.344.080.806
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>550.777.295.339</b>	<b>538.301.644.617</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>174.509.565.225</b>	<b>170.868.872.875</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>81.680.055.253</b>	<b>88.951.202.539</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	4.187.279.112	13.632.368.876
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	1.001.273.822	1.803.760.030
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	2.927.058.814	1.897.982.661
4. Phải trả người lao động	314		10.043.473.153	11.001.770.226
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	324.201.611	611.817.925
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	196.363.636
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	2.026.346.564	801.903.785
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	51.361.210.887	49.455.438.298
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	6.264.780.018	5.737.000.200
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.544.431.272	3.812.796.902
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>92.829.509.972</b>	<b>81.917.670.336</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	5.092.741.195	3.816.562.447
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	87.736.768.777	78.101.107.889
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>376.267.730.114</b>	<b>367.432.771.742</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>376.267.730.114</b>	<b>367.432.771.742</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.908.981.300	6.908.981.300
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.800.000	9.800.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(9.800.000)	(9.800.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		39.229.614.734	30.668.715.262
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		50.129.134.080	49.855.075.180
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		21.372.151.183	16.406.071.031
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28.756.982.897	33.449.004.149
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>550.777.295.339</b>	<b>538.301.644.617</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Phụng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

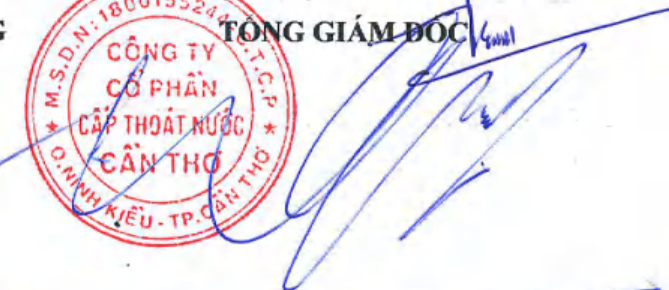


Diệp Tôn Kiên

Cần Thơ, ngày 12 tháng 01 năm 2023



TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tùng Nguyên



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	65.361.513.750	64.856.653.592	215.712.085.686	202.056.662.313
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	65.361.513.750	64.856.653.592	215.712.085.686	202.056.662.313
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	37.126.662.672	42.476.837.597	116.704.148.139	115.434.137.690
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>28.234.851.078</b>	<b>22.379.815.995</b>	<b>99.007.937.547</b>	<b>86.622.524.623</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	297.051.275	129.283.991	10.549.368.236	9.647.388.734
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2.533.241.167	900.102.405	8.432.120.847	5.921.729.675
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.533.241.167	1.783.751.352	8.432.120.847	6.805.378.622
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	12.669.549.176	3.529.291.660	36.117.261.477	25.485.761.324
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	7.108.075.623	6.780.819.342	28.654.606.704	26.245.231.586
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>6.221.036.387</b>	<b>11.298.886.579</b>	<b>36.353.316.755</b>	<b>38.617.190.772</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.7	29.145.719	695.182.408	1.297.138.196	6.445.264.524
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.195.157.576	823.146.456	3.315.878.197	5.014.863.640
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(1.166.011.857)</b>	<b>(127.964.048)</b>	<b>(2.018.740.001)</b>	<b>1.430.400.884</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>5.055.024.530</b>	<b>11.170.922.531</b>	<b>34.334.576.754</b>	<b>40.047.591.656</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	4.023.614.751	4.949.220.068	5.577.593.857	6.598.587.507
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>1.031.409.779</b>	<b>6.221.702.463</b>	<b>28.756.982.897</b>	<b>33.449.004.149</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Phụng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

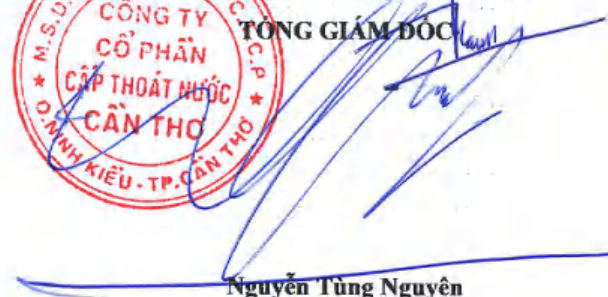


Diệp Tôn Kiên



Cần Thơ, ngày 12 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tùng Nguyên

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	T M	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
			Năm 2022	Năm 2021
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		249.495.611.790	224.376.391.990
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(108.052.411.595)	(73.396.566.161)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(57.555.944.605)	(61.110.682.048)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(8.222.247.563)	(6.775.641.143)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.291.469.103	9.010.128.356
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(35.806.653.885)	(54.793.662.749)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>44.149.823.245</b>	<b>37.309.968.245</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(38.133.085.371)	(38.471.143.572)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9.357.449.000)	(3.254.740.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.810.000.000	3.453.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(17.398.410.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.411.788.518	9.647.388.734
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(28.268.745.853)</b>	<b>(46.023.904.838)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	VII.	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.	145.381.988.275	140.641.409.068
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.	(133.840.554.798)	(111.128.374.125)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17.423.796.679)	(19.242.559.520)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(5.882.363.202)</b>	<b>10.270.475.423</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số T M	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
		Năm 2022	Năm 2021
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	9.998.714.190	1.556.538.830
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	21.305.437.442	17.748.898.612
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>31.304.151.632</b>	<b>19.305.437.442</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Phụng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Diệp Tôn Kiên

Cần Thơ, ngày 12 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tùng Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ theo Quyết định số 3602/QĐ-UBND, ngày 08/12/2014 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Cần Thơ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800155244, đăng ký lần đầu ngày 28/06/2004 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Cần Thơ cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11, ngày 31/08/2020 về việc thay đổi địa chỉ từ Phường An Hội sang Phường Tân An. Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 22/05/2017 về việc thay đổi nội dung ngành nghề: Sản xuất nước sinh hoạt; Kinh doanh nước sinh hoạt. Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 09/5/2022 về việc thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh; thông tin đăng ký thuế.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Sản xuất, dịch vụ, kinh doanh thương mại,...

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Sản xuất nước sinh hoạt; Kinh doanh nước sinh hoạt.

San lấp mặt bằng.

Dịch vụ rút hầm tự hoại; Dịch vụ thoát nước & xử lý nước thải (hoạt động vệ sinh khai thông cống rãnh và xử lý nước thải).

Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cấp thoát nước; Khảo sát địa hình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình cấp thoát nước.

Xây dựng công trình cấp, thoát nước; nhà để ở; nhà không để ở; công trình thủy; công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Hoạt động sản xuất, mua bán điện từ năng lượng mặt trời.

Mua bán vật tư thiết bị ngành cấp thoát nước.

Sản xuất vật tư, phụ tùng ngành cấp nước, thoát nước.

Dặm vá đường.

Sửa chữa và bảo dưỡng đường ống

Kiểm định đồng hồ đo nước từ 15mm đến 100mm.

Sản xuất; buôn bán; bán lẻ nước tinh khiết đóng chai

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (trừ thanh toán hối phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; tư vấn chứng khoán)

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có.****6. Tổng nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: 311 nhân viên. (Ngày 1 tháng 1 năm 2022: 316 nhân viên).****7. Cấu trúc doanh nghiệp****7.1. Danh sách công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, công ty sở hữu hai (02) công ty con trực tiếp như sau:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn	Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	65,42%	65,42%	65,42%
Địa chỉ: Lô 12A, KCN Trà Nóc 2, Quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.				
Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	85,81%	85,81%	85,81%
Địa chỉ: Số 392, Quốc lộ 91, Long Thạnh A, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.				

**7.2. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có bảy (07) chi nhánh như sau:

**Các chi nhánh bao gồm:****XÍ NGHIỆP XÂY LẬP CẤP THOÁT NƯỚC - CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ**

Địa chỉ chi nhánh: Số 2A Nguyễn Trãi, P. Tân An, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

**CHI NHÁNH CẤP NƯỚC SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ**

Địa chỉ chi nhánh: Số 55 Trần Văn Hoài, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

**NHÀ MÁY NƯỚC CẦN THƠ 1 - CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ**

Địa chỉ chi nhánh: Đường 30/4, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

**CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ - NHÀ MÁY NƯỚC HƯNG PHÚ**

Địa chỉ chi nhánh: Khu vực Thạnh Hoà, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ.

**CHI NHÁNH CẤP NƯỚC HƯNG PHÚ - CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ**

Địa chỉ chi nhánh: Số 52A2, Bùi Quang Trinh, KDC Phú An, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ.

**CHI NHÁNH CẤP NƯỚC AN BÌNH - CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ**

Địa chỉ chi nhánh: Số 302 - 304, Đường số 7, KDC Hồng Phát, KV4, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

**CHI NHÁNH CẤP NƯỚC BÔNG VANG - CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ**

Địa chỉ chi nhánh: Tô 5, Ấp Mỹ Phước, Xã Mỹ Khánh, H. Phong Điền, TP. Cần Thơ.

**8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 06 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

**Phương pháp kế toán đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu**

Đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu được nhận trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư không phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,...

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất nước,...

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: (tiếp theo)**

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

*Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

**6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

*Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>06 - 25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>06 - 15 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>06 - 30 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>03 - 10 năm</i>
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>03 - 10 năm</i>

*Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.*



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí thi công công trình tuyến ống D400, tuyến ống cấp nước chuyên tải D600,...

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí bồi hoàn đất (tính theo diện tích thực tế sử dụng), Chi phí tái định cư, Chi phí chuyển tiền đất, Chi phí thuê đất An Bình, Giá trị thương mại và các chi phí khác,...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

**9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

**Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:** Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí phải trả bao gồm trích trước chi phí vật tư công trình, trích trước chi phí kiểm định, thay thế đồng hồ thuê bao & cát lọc, chi phí trang phục,... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo hợp đồng, thỏa thuận,...

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần**

**Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện:

1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán;
4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng**

**Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm:** Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

**Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo trường hợp sau:**

**1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện:** khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại, cổ tức và lợi nhuận được chia,...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện:

1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó;
2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính (tiếp theo)**

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Chi phí lãi vay,...

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN của Công ty là: 20%.

**18. Công cụ tài chính:**

**Ghi nhận ban đầu:**

**Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>				
Cty CP Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn	-	-	16.775.000	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>16.775.000</b>	<b>-</b>
<b>4. Trả trước cho người bán</b>				
	<b>31/12/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>3.152.584.385</b>	<b>-</b>	<b>6.564.808.795</b>	<b>-</b>
Cty CP TM DV Môi Trường Thuận Lâm Phát	1.942.710.000	-	-	-
Cty CP Tư Vấn & Đầu Tư Đô Thị Việt	508.772.935	-	-	-
Các đối tượng khác	701.101.450	-	6.564.808.795	-
<b>Cộng</b>	<b>3.152.584.385</b>	<b>-</b>	<b>6.564.808.795</b>	<b>-</b>
<b>5. Phải thu khác</b>				
	<b>31/12/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.090.567.924</b>	<b>-</b>	<b>421.193.645</b>	<b>-</b>
Tạm ứng	748.914.473	-	398.113.439	-
Các đối tượng khác	341.653.451	-	23.080.206	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>165.071.565</b>	<b>(39.493.135)</b>	<b>177.351.755</b>	<b>(39.493.135)</b>
Các đối tượng khác	165.071.565	(39.493.135)	177.351.755	(39.493.135)
<b>Cộng (a + b)</b>	<b>1.255.639.489</b>	<b>(39.493.135)</b>	<b>598.545.400</b>	<b>(39.493.135)</b>
<b>6. Nợ xấu: Xem trang 34.</b>				
<b>7. Hàng tồn kho</b>				
	<b>31/12/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
Nguyên liệu, vật liệu	33.508.948.766	(5.141.298.171)	27.566.576.690	(2.046.390.781)
Chi phí SX, KD dở dang	22.850.876.729	(648.829.288)	13.670.614.359	(648.829.288)
<b>Cộng</b>	<b>56.359.825.495</b>	<b>(5.790.127.459)</b>	<b>41.237.191.049</b>	<b>(2.695.220.069)</b>
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ cuối kỳ: 5.790.127.459 đồng				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: Không có.				
- Lý do dẫn đến việc trích lập: Hàng tồn kho lâu năm, lạc hậu không sử dụng nữa.				
<b>8. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 35.</b>				
<b>9. Tài sản cố định vô hình</b>				
		<b>Phản mềm quản lý</b>	<b>Tổng cộng</b>	
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ		<b>1.649.515.809</b>	<b>1.649.515.809</b>	
Mua mới từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo		-	-	
Giảm do thanh lý		(57.000.000)	(57.000.000)	
Số dư cuối kỳ		<b>1.592.515.809</b>	<b>1.592.515.809</b>	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ		<b>1.037.183.340</b>	<b>1.037.183.340</b>	
Khấu hao từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo		185.000.004	185.000.004	
Giảm do thanh lý		(57.000.000)	(57.000.000)	
Số dư cuối kỳ		<b>1.165.183.344</b>	<b>1.165.183.344</b>	
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu kỳ		<b>612.332.469</b>	<b>612.332.469</b>	
Số dư cuối kỳ		<b>427.332.465</b>	<b>427.332.465</b>	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)**

- \* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.
- \* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 671.850.000 VND.
- \* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: Không có.
- \* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
- \* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: Không có.

10. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>28.305.988.523</b>	-	<b>27.567.453.680</b>	-
- Xây dựng cơ bản	26.705.829.917	-	25.604.677.791	-
+ Các công trình mạng lưới	18.840.405.365	-	17.202.406.924	-
+ Các công trình xây dựng	7.865.424.552	-	8.402.270.867	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.600.158.606	-	1.962.775.889	-
<b>Cộng</b>	<b>28.305.988.523</b>	-	<b>27.567.453.680</b>	-
<b>11. Chi phí trả trước</b>			<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>			<b>1.336.359.922</b>	<b>537.131.901</b>
CP sửa chữa xe 65M 2453			243.924.998	-
LD tủ điện điều khiển trạm bơm nước sạch cụm xử lý số 3 NMNCT1			159.521.313	-
Lập dự án đầu tư chống thất thoát, thất thu nước sạch QNK			241.588.565	-
Các đối tượng khác			691.325.046	537.131.901
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>			<b>2.614.181.665</b>	<b>1.344.080.806</b>
Lắp ống nước thô & nước sạch D400 Cụm 3 & cụm 4 NMNCT1 đường 30			1.478.340.201	-
Sơn tu bổ & s/c trạm bơm NMNCT1			511.699.806	-
Các đối tượng khác			624.141.658	1.344.080.806
<b>Cộng</b>			<b>3.950.541.587</b>	<b>1.881.212.707</b>
<b>12. Phải trả người bán</b>			<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>4.187.279.112</b>	<b>4.187.279.112</b>	<b>13.632.368.876</b>	<b>13.632.368.876</b>
Cty CP Công Nghệ Bách Việt		-	2.782.531.400	2.782.531.400
Cty TNHH TM DV KT Đức Hùng		-	2.844.673.000	2.844.673.000
Cty TNHH MTV Sơn Phúc An Khang	587.342.386	587.342.386	7.254.602	7.254.602
Công ty CP Xây Dựng và Môi Trường Đô Thị Việt	893.228.430	893.228.430	258.664.000	258.664.000
Các đối tượng khác	2.706.708.296	2.706.708.296	7.739.245.874	7.739.245.874
<b>Cộng (a + b)</b>	<b>4.187.279.112</b>	<b>4.187.279.112</b>	<b>13.632.368.876</b>	<b>13.632.368.876</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>13. Người mua trả tiền trước</b>			<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>			<b>1.001.273.822</b>	<b>1.803.760.030</b>
Công ty CP XD TM Địa ốc Hồng Loan			275.395.300	9.454.791
Cty TNHH MTV DT XD Liên Hiệp Phát			100.000.000	100.000.000
Khác			625.878.522	1.694.305.239
<b>Cộng (a + b)</b>			<b>1.001.273.822</b>	<b>1.803.760.030</b>
<b>14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>01/01/2022</b>	<b>Số phải nộp</b>	<b>Số đã thực nộp</b>	<b>31/12/2022</b>
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	377.461.625	1.463.811.610	1.466.418.365	374.854.870
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.909.146.443	-	1.909.146.443
Thuế thu nhập cá nhân	145.082.774	963.239.715	951.624.620	156.697.869
Thuế tài nguyên	579.539.160	1.183.993.720	1.662.860.120	100.672.760
Các loại thuế khác	-	11.000.000	11.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	795.899.102	11.402.756.266	11.812.968.496	385.686.872
<b>Cộng</b>	<b>1.897.982.661</b>	<b>17.073.710.161</b>	<b>16.044.634.008</b>	<b>2.927.058.814</b>
<b>b. Phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.668.447.414	3.668.447.414	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.668.447.414</b>	<b>3.668.447.414</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>15. Chi phí phải trả</b>			<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>			<b>324.201.611</b>	<b>611.817.925</b>
Trích trước lãi tiền vay ngân hàng			167.677.838	-
Chi phí vật tư công trình			70.000.000	349.983.000
Trích trước chi phí khác			86.523.773	261.834.925
<b>Cộng</b>			<b>324.201.611</b>	<b>611.817.925</b>
<b>16. Phải trả khác</b>			<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>			<b>2.026.346.564</b>	<b>801.903.785</b>
Phí BVMT nước thải (6% giữ lại)			412.823.927	552.810.880
Tài sản thừa chờ xử lý			1.282.238.367	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác			331.284.270	249.092.905
<b>b. Dài hạn</b>			<b>5.092.741.195</b>	<b>3.816.562.447</b>
Phải nộp phí DV môi trường rừng			4.716.874.812	3.440.696.064
Các khoản phải trả, phải nộp khác			375.866.383	375.866.383
<b>Cộng (a + b)</b>			<b>7.119.087.759</b>	<b>4.618.466.232</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>51.361.210.887</b>	<b>51.361.210.887</b>	<b>49.455.438.298</b>	<b>49.455.438.298</b>
Vay ngân hàng	51.361.210.887	51.361.210.887	49.455.438.298	49.455.438.298
Ngân hàng TMCP Ngoại				
(1) Thương Việt Nam - CN Cần Thơ	27.607.937.107	27.607.937.107	31.546.728.198	31.546.728.198
NH TMCP Công thương				
(2) Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	23.753.273.780	23.753.273.780	17.908.710.100	17.908.710.100
<b>b. Vay và nợ thuê tài chính trung, dài hạn</b>	<b>87.736.768.777</b>	<b>87.736.768.777</b>	<b>78.101.107.889</b>	<b>78.101.107.889</b>
Vay ngân hàng	87.736.768.777	87.736.768.777	75.101.107.889	75.101.107.889
Ngân hàng TMCP Ngoại				
(3) Thương Việt Nam - CN Cần Thơ	82.352.687.019	82.352.687.019	75.101.107.889	75.101.107.889
Ngân hàng BIDV - CN Cần Thơ				
(4)	5.384.081.758	5.384.081.758	-	-
Vay từ công ty con	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
(5) Công ty CP cấp nước Thốt Nốt	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>139.097.979.664</b>	<b>139.097.979.664</b>	<b>127.556.546.187</b>	<b>127.556.546.187</b>

**Thuyết minh khoản vay Ngân hàng:**

Số hợp đồng	Ngày vay Thời hạn đáo hạn	Lãi suất vay	Hạn mức tín dụng	Hình thức đảm bảo
(1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN. Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:				
84/DN/HM/2021	13/8/2021 12 tháng	6,85%	30 tỷ	Nhà cửa, vật kiến trúc và các máy móc thiết bị
(2) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:				
31/2021- HĐCVHM/NHCT820	13/04/2021 13/04/2022	6,80%	25 tỷ	Tín chấp
08/2017/VCBCT	22/12/2017 60 tháng	9,00%	2,8244 tỷ	Hệ thống phương tiện vận tải
04/2018-VCBCT	05/02/2018 60 tháng	9,00%	3,5 tỷ	
05/2018-VCBCT	09/02/2018 180 tháng	9,00%	7,3 tỷ	Tài sản hình thành trong tương lai
86/DN/TL/2018	24/08/2018 12/02/2033	9,00%	13,7 tỷ	
97/DN/TDH/2019	18/06/2019 12/03/2033	9,00%	5,9 tỷ	
76/DN/TDH/2018	16/08/2018 120 tháng	9,00%	3,642 tỷ	Hệ thống phương tiện vận tải
134/DN/TDH/2018	25/10/2018 120 tháng	9,00%	5,97 tỷ	
136/DN/TDH/2018	29/10/2018 120 tháng	9,00%	7,748 tỷ	Hệ thống phương tiện vận tải
171/DN/TDH/2018	25/12/2018 120 tháng	9,00%	6,995 tỷ	



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Thuyết minh khoản vay Ngân hàng (tiếp theo)**

Số hợp đồng	Ngày vay Thời hạn đáo hạn	Lãi suất vay	Hạn mức tín dụng	Hình thức đảm bảo
186/DN/TDH/2019	tháng 01/2019 120 tháng 27/08/2019	7,50%	2,5069 tỷ	
146/DN/TDH/2019	120 tháng 16/09/2019	8,80%	7,194 tỷ	Tài sản hình thành trong tương lai
167/DN/TDH/2019	120 tháng 24/12/2019	8,80%	3,838 tỷ	
218/DN/TDH/2019	120 tháng 22/01/2020	8,80%	8,15 tỷ	
15/DN/TDH/2020	120 tháng 02/03/2020	8,80%	2,324 tỷ	Tài sản hình thành trong tương lai
24/DN/TDH/2020	60 tháng 31/03/2020	8,80%	2,178 tỷ	
51/DN/TDH/2020	60 tháng 07/04/2020	8,80%	1,537 tỷ	
22/DN/TDH/2020	120 tháng 28/04/2020	8,80%	1,713 tỷ	
58/DN/TDH/2020	120 tháng 20/10/2020	8,80%	3,1668 tỷ	
103/DN/TDH/2020	120 tháng 09/09/2020	7,80%	2,829 tỷ	Hệ thống phương tiện vận tải
92/DN/TDH/2020	120 tháng 25/11/2020	7,20%	4,440 tỷ	
117/DN/TDH/2020	120 tháng 11/12/2020	7,00%	2,131 tỷ	
122/DN/TDH/2020	120 tháng 24/12/2020	6,80%	2,095 tỷ	Hệ thống phương tiện vận tải
130/DN/TDH/2020	120 tháng 30/12/2020	6,80%	350 triệu	
133/DN/TDH/2020	120 tháng 31/12/2020	6,80%	583 triệu	
134/DN/TDH/2020	120 tháng 27/01/2021	6,80%	1,130 tỷ	Hệ thống phương tiện vận tải
09/DN/TDH/2021	120 tháng 29/01/2021	6,80%	2,44 tỷ	
13/DN/TDH/2021	120 tháng 03/02/2021	6,80%	3,86 tỷ	
15/DN/TDH/2021	120 tháng 02/4/2021	6,80%	3,919 tỷ	Hệ thống phương tiện vận tải
32/DN/TDH/2021	120 tháng 28/4/2021	6,70%	413 triệu	
44/DN/TDH/2021	120 tháng 14/10/2021	6,70%	1,6 tỷ	
92/DN/TDH/2021	120 tháng 27/10/2021	6,70%	3,19 tỷ	Hệ thống phương tiện vận tải
107/DN/TDH/2021	72 tháng 04/11/2021	6,70%	2,35 tỷ	
111/DN/TDH/2021	120 tháng 09/11/2021	6,70%	5,384 tỷ	
112/DN/TDH/2021	120 tháng	6,70%	1,969 tỷ	

(3)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Thuyết minh khoản vay Ngân hàng (tiếp theo)**

Số hợp đồng	Ngày vay Thời hạn đáo hạn	Lãi suất vay	Hạn mức tín dụng	
114/DN/TDH/2021	17/11/2021 120 tháng	6,70%	4,87 tỷ	Hệ thống phương tiện vận tải
115/DN/TDH/2021	24/11/2021 120 tháng	6,70%	747 triệu	
116/DN/TDH/2021	07/12/2021 120 tháng	6,70%	2,15 tỷ	
125/DN/TDH/2021	23/12/2021 60 tháng	6,70%	3,068 tỷ	Phương tiện vận tải
128/DN/TDH/2021	28/12/2021 96 tháng	6,70%	1,827 tỷ	Hệ thống phương tiện vận tải
129/DN/TDH/2021	28/12/2021 120 tháng	6,70%	3,37 tỷ	Tài sản hình thành trong tương lai
114/DN/TDH/2021	28/4/2022 120 tháng	7,50%	4,87 tỷ	Hệ thống phương tiện vận tải
61/DN/TDH/2022	01/06/2022 120 tháng	7,90%	1,32 tỷ	Máy móc thiết bị hình thành trong tương lai
62/DN/TDH/2022	01/06/2022 120 tháng	7,90%	3,96 tỷ	
85/DN/TDH/2022	11/8/2022 120 tháng	8,00%	1,61 tỷ	Hệ thống phương tiện truyền dẫn
86/DN/TDH/2022	04/8/2022 120 tháng	8,00%	1,36 tỷ	
87/DN/TDH/2022	11/8/2022 120 tháng	8,00%	0,98 tỷ	Hệ thống phương tiện truyền dẫn
88/DN/TDH/2022	11/8/2022 120 tháng	8,00%	1,07 tỷ	
89/DN/TDH/2022	11/8/2022 120 tháng	8,00%	1,01 tỷ	
133/DN/TDH/2022	06/12/2022 120 tháng	10,70%	2,8 tỷ	Hệ thống phương tiện truyền dẫn
134/DN/TDH/2022	08/12/2022 120 tháng	10,70%	7,4 tỷ	
135/DN/TDH/2022	14/12/2022 120 tháng	10,70%	5,6 tỷ	Hệ thống phương tiện truyền dẫn
136/DN/TDH/2022	08/12/2022 120 tháng	10,70%	1,9 tỷ	

(4) Khoản vay trung dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư &amp; Phát triển VN - CN. Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay Thời hạn đáo hạn	Lãi suất vay	Hạn mức tín dụng	Hình thức đảm bảo
001/2022/447218/HĐTĐ	16/8/2022 84 tháng	6,83%	5 tỷ	Hệ thống phương tiện truyền dẫn
002/2022/447218/HĐTĐ	10/10/2022 84 tháng	7,00%	5,7 tỷ	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

		31/12/2022	01/01/2022
<b>18. Dự phòng phải trả</b>			
<b>a. Ngắn hạn</b>		<b>6.264.780.018</b>	<b>5.737.000.200</b>
Dự phòng tiền lương		6.264.780.018	5.737.000.200
<b>Cộng (a + b)</b>		<b>6.264.780.018</b>	<b>5.737.000.200</b>
<b>19. Vốn chủ sở hữu</b>			
<b>a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem trang 35.</b>			
<b>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>			
	<b>Tỷ lệ vốn góp</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
+ Vốn góp Nhà Nước	51,00%	142.800.000.000	142.800.000.000
+ Công ty CP Đầu tư Ngành nước DNP		-	133.299.000.000
+ Công ty CP Nước - Môi Trường Bình Dương	24,64%	69.000.000.000	
+ Các đối tượng khác (thiếu số)	24,36%	68.200.000.000	3.901.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>280.000.000.000</b>	<b>280.000.000.000</b>
* Số lượng cổ phiếu quỹ: 1.400 cổ phiếu.			
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ: Không phát sinh.			
<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>			<b>Quý 4</b>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>			<b>280.000.000.000</b>
Vốn góp đầu năm			280.000.000.000
Vốn góp cuối kỳ			280.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia			-
<b>d. Cổ phiếu</b>		<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		28.000.000	28.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		28.000.000	28.000.000
Cổ phiếu phổ thông		28.000.000	28.000.000
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		1.400	1.400
Cổ phiếu phổ thông		1.400	1.400
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		27.998.600	27.998.600
Cổ phiếu phổ thông		27.998.600	27.998.600
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu		10.000	10.000
<b>đ. Các quỹ của doanh nghiệp</b>		<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Quỹ đầu tư phát triển		39.229.614.734	30.668.715.262
<b>Cộng</b>		<b>39.229.614.734</b>	<b>30.668.715.262</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Quý 4 Năm 2022	Quý 4 Năm 2021
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>a. Doanh thu</b>		
Doanh thu sản xuất và thoát nước	62.793.493.517	49.845.919.458
Doanh thu lắp đặt, chuyển nhượng vật tư,...	2.568.020.233	15.010.734.134
<b>Cộng</b>	<b>65.361.513.750</b>	<b>64.856.653.592</b>
<b>b. Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<b>Quý 4 Năm 2022</b>	<b>Quý 4 Năm 2021</b>
Công ty CP Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn	16.717.000	133.905.000
Công ty CP Cấp nước Thốt Nốt	92.640.000	98.980.000
<b>Cộng</b>	<b>109.357.000</b>	<b>232.885.000</b>
<b>2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Quý 4 Năm 2022</b>	<b>Quý 4 Năm 2021</b>
Doanh thu thuần sản xuất và thoát nước	62.793.493.517	49.845.919.458
Doanh thu thuần lắp đặt, chuyển nhượng vật tư,...	2.568.020.233	15.010.734.134
<b>Cộng</b>	<b>65.361.513.750</b>	<b>64.856.653.592</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý 4 Năm 2022</b>	<b>Quý 4 Năm 2021</b>
Giá vốn sản xuất và thoát nước	36.333.853.520	32.210.407.059
Giá vốn lắp đặt, chuyển nhượng vật tư,...	792.809.152	10.266.430.538
<b>Cộng</b>	<b>37.126.662.672</b>	<b>42.476.837.597</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 4 Năm 2022</b>	<b>Quý 4 Năm 2021</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	297.051.275	129.283.991
<b>Cộng</b>	<b>297.051.275</b>	<b>129.283.991</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Quý 4 Năm 2022</b>	<b>Quý 4 Năm 2021</b>
<b>a. Lãi tiền vay</b>	<b>2.533.241.167</b>	<b>900.102.405</b>
Lãi tiền vay từ ngân hàng	2.533.241.167	900.102.405
<b>Cộng</b>	<b>2.533.241.167</b>	<b>900.102.405</b>
<b>6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý 4 Năm 2022</b>	<b>Quý 4 Năm 2021</b>
<b>a. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên bán hàng	4.687.441.021	4.431.930.536
Thủy lượng kê thuê bao	7.790.787.805	(902.638.876)
Chi phí bán hàng khác	191.320.350	-
<b>Cộng</b>	<b>12.669.549.176</b>	<b>3.529.291.660</b>
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	4.648.258.592	4.699.878.248
Chi phí vật liệu quản lý, CCDC	94.377.267	154.141.246
Chi phí vật liệu văn phòng	498.549.429	496.547.432
Chi phí khấu hao TSCĐ	85.888.002	87.993.252
Thuế, phí, lệ phí	327.167.880	282.738.872
Chi phí thông tin liên lạc	78.263.830	94.876.572
Chi phí điện quản lý	64.170.962	78.512.393
Chi phí bằng tiền khác	1.302.232.161	1.433.431.327
<b>Cộng</b>	<b>7.108.075.623</b>	<b>6.780.819.342</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Thu nhập khác	Quý 4 Năm 2022	Quý 4 Năm 2021
Ban QLDA & PT Quận Ninh Kiều chuyển tin theo QĐ:4170/08.07.21		616.185.955
Các khoản thu nhập khác	29.145.719	78.996.453
<b>Cộng</b>	<b>29.145.719</b>	<b>695.182.408</b>
8. Chi phí khác	Quý 4 Năm 2022	Quý 4 Năm 2021
Chi phí hỗ trợ công tác	1.092.800.000	788.600.000
Các khoản chi phí khác	102.357.576	34.546.456
<b>Cộng</b>	<b>1.195.157.576</b>	<b>823.146.456</b>
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 4 Năm 2022	Quý 4 Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.995.390.344	9.147.798.252
Chi phí nhân công	17.716.796.632	17.427.660.254
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.866.330.794	10.857.981.878
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.234.842.557	2.984.397.401
Chi phí khác bằng tiền	5.934.698.815	8.033.842.591
<b>Cộng</b>	<b>51.748.059.142</b>	<b>48.451.680.376</b>
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4 Năm 2022	Quý 4 Năm 2021
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.055.024.530	11.170.922.531
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	1.243.457.274	856.900.000
Các khoản điều chỉnh tăng	1.243.457.274	856.900.000
+ Chi phí không hợp lý	1.243.457.274	856.900.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Doanh thu cổ tức công ty con	-	-
3. Thu nhập chịu thuế kỳ báo cáo (1+2)	6.298.481.804	12.027.822.531
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ hiện hành	4.023.614.751	4.949.220.068
<b>5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ báo cáo:</b>	<b>4.023.614.751</b>	<b>4.949.220.068</b>

**11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**11.1. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản Tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả khách hàng, các khoản vay và nợ phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

**11.2. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn & Không suy giảm		Quá hạn	
	Không suy giảm	Không suy giảm	Bị suy giảm	Bị suy giảm
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>				
Dưới 90 ngày	7.925.796.422	-	-	-
91-180 ngày	-	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	831.782.703
<b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>	<b>7.925.796.422</b>	-	-	<b>831.782.703</b>
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(831.782.703)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>7.925.796.422</b>	-	-	-
	Không quá hạn & Không suy giảm		Quá hạn	
	Không suy giảm	Không suy giảm	Bị suy giảm	Bị suy giảm
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>				
Dưới 90 ngày	18.574.669.021	-	-	-
91-180 ngày	-	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	1.846.712.894
<b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>	<b>18.574.669.021</b>	-	-	<b>1.846.712.894</b>
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(1.846.712.894)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>18.574.669.021</b>	-	-	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11.3. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	51.361.210.887	4.467.770.620	83.268.998.157	139.097.979.664
Phải trả người bán	4.187.279.112	-	-	4.187.279.112
Chi phí phải trả	324.201.611	-	-	324.201.611
Phải trả, nộp khác	331.284.270	375.866.383	4.716.874.812	5.424.025.465
	<b>56.203.975.880</b>	<b>4.843.637.003</b>	<b>87.985.872.969</b>	<b>149.033.485.852</b>
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	47.763.538.298	10.076.170.620	69.716.837.269	127.556.546.187
Phải trả người bán	13.632.368.876	-	-	13.632.368.876
Chi phí phải trả	611.817.925	-	-	611.817.925
Các khoản phải trả, nộp khác	801.903.785	375.866.383	3.440.696.064	4.618.466.232
	<b>62.809.628.884</b>	<b>10.452.037.003</b>	<b>73.157.533.333</b>	<b>146.419.199.220</b>

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng một phần tài sản cố định hữu hình hình thành trong tương lai làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.17 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

**12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:** Xem trang 36.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của khoản vay dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ****1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường

**2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường

Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4

Năm 2022	Năm 2021
----------	----------

145.381.988.275 140.641.409.068

Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4

Năm 2022	Năm 2021
----------	----------

133.840.554.798 111.128.374.125

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:** Không có.**2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

**3. Giao dịch với các bên liên quan****Danh sách các bên liên quan**

Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn  
 Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt  
 Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến  
 Ông Nguyễn Hữu Lộc  
 Ông Nguyễn Tùng Nguyên

**Mối liên hệ**

Công ty con  
 Công ty con  
 Công ty liên kết  
 Chủ tịch HĐQT  
 Tổng Giám đốc

**Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:**

<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Quý 4/2022</b>	<b>Quý 4/2021</b>
Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt	116.265.200	161.562.500
Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn	32.356.560	160.904.700
<b>Tổng</b>	<b>148.621.760</b>	<b>322.467.200</b>

**3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)****Phải thu khách hàng**

Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt	-	16.775.000
Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn	-	16.775.000
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>16.775.000</b>

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>Phát sinh trong kỳ</b>	<b>Số dư cuối kỳ phải thu/ (phải trả)</b>
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên chủ chốt	Thù lao, lương và thưởng	853.400.520	(548.010.000)
<b>+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc</b>			<b>Quý 4 Năm 2022</b>	<b>Quý 4 Năm 2021</b>
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		Thù lao, lương và thưởng	766.170.000	843.975.000
<b>Cộng</b>			<b>766.170.000</b>	<b>843.975.000</b>

**4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:**

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh nước sạch, đồng thời doanh thu chủ yếu của Công ty chỉ phát sinh ở địa bàn thành phố Cần Thơ. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, không có sự khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

**5. Thông tin so sánh:**

Báo cáo tài chính năm 2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP.HCM (AISC); Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2021.

Một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý 4/2022 được trình bày lại so với Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2021 và Báo cáo tài chính năm 2021 được kiểm toán (độc lập), do điều chỉnh theo kiến nghị của kiểm toán khu vực 5



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**\* Các Chỉ tiêu thay đổi trên Bảng cân đối kế toán**

Bảng cân đối kế toán		01/01/2022	01/01/2022	Chênh lệch
Chỉ tiêu	Mã số	Số đã trình bày	Số trình bày lại	
<b>Tài sản Ngắn Hạn</b>	<b>100</b>	<b>94.370.562.335</b>	<b>90.613.959.555</b>	<b>(3.756.602.780)</b>
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>25.178.970.951</b>	<b>25.306.231.818</b>	<b>127.260.867</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	20.000.188.270	20.127.449.137	127.260.867
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>38.719.201.175</b>	<b>38.541.970.980</b>	<b>(177.230.195)</b>
Hàng tồn kho	141	41.414.421.244	41.237.191.049	(177.230.195)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>7.912.212.767</b>	<b>4.205.579.315</b>	<b>(3.706.633.452)</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	490.851.901	537.131.901	46.280.000
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	7.421.360.866	3.668.447.414	(3.752.913.452)
<b>Tài Sản Dài hạn</b>	<b>200</b>	<b>446.804.036.115</b>	<b>447.687.685.062</b>	<b>883.648.947</b>
<b>Các khoản đầu tư tài chính</b>	<b>250</b>	<b>88.044.232.406</b>	<b>88.927.881.353</b>	<b>883.648.947</b>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(3.000.000.000)	(2.116.351.053)	883.648.947
<b>Tổng Cộng Tài Sản</b>	<b>270</b>	<b>541.174.598.450</b>	<b>538.301.644.617</b>	<b>(2.872.953.833)</b>
<b>Nợ Phải Trả</b>	<b>300</b>	<b>176.129.753.977</b>	<b>170.868.872.875</b>	<b>(5.260.881.102)</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>94.212.083.641</b>	<b>88.951.202.539</b>	<b>(5.260.881.102)</b>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	2.064.808.666	1.803.760.030	(261.048.636)
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.611.650.391	611.817.925	(4.999.832.466)
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	<b>365.044.844.473</b>	<b>367.432.771.742</b>	<b>2.387.927.269</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>365.044.844.473</b>	<b>367.432.771.742</b>	<b>2.387.927.269</b>
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	47.467.147.911	49.855.075.180	2.387.927.269
- LNST chưa phân phối kỳ n	421b	31.061.076.880	33.449.004.149	2.387.927.269
<b>Tổng Cộng Nguồn Vốn</b>	<b>440</b>	<b>541.174.598.450</b>	<b>538.301.644.617</b>	<b>(2.872.953.833)</b>

**\* Các Chỉ tiêu thay đổi trên Báo cáo kết quả kinh doanh**

Báo Cáo kết quả kinh doanh		Quý 4/2021	Quý 4/2021	Chênh lệch
Chỉ tiêu	Mã số	Số đã trình bày	Số trình bày lại	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	64.664.707.725	64.856.653.592	191.945.867
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	64.664.707.725	64.856.653.592	191.945.867
Giá vốn hàng bán	11	42.154.254.304	42.476.837.597	322.583.293
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10</b>	<b>20</b>	<b>22.510.453.421</b>	<b>22.379.815.995</b>	<b>(130.637.426)</b>
Chi phí tài chính	22	1.783.751.352	900.102.405	(883.648.947)
Chi phí bán hàng	25	8.529.124.126	3.529.291.660	(4.999.832.466)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.032.099.342	6.780.819.342	(251.280.000)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**\* Các Chỉ tiêu thay đổi trên Báo cáo kết quả kinh doanh (tiếp theo)**

Báo Cáo kết quả kinh doanh		Quý 4/2021	Quý 4/2021	Chênh lệch
Chi tiêu	Mã số	Số đã trình bày	Số trình bày lại	
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	5.294.762.592	11.298.886.579	6.004.123.987
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5.166.798.544	11.170.922.531	6.004.123.987
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.238.022.045	4.949.220.068	3.711.198.023
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	3.928.776.499	6.221.702.463	2.292.925.964

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Phụng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Diệp Tôn Kiên



Cần Thơ, ngày 12 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tùng Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Các khoản đầu tư tài chính****a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.853.911.893</b>	<b>1.853.911.893</b>	<b>1.254.740.000</b>	<b>1.254.740.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.853.911.893	1.853.911.893	1.254.740.000	1.254.740.000
<b>Cộng</b>	<b>1.853.911.893</b>	<b>1.853.911.893</b>	<b>1.254.740.000</b>	<b>1.254.740.000</b>

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	88.044.232.406	-	88.044.232.406	88.044.232.406	-	88.044.232.406
(1) + Cty CP Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn	58.439.492.406		58.439.492.406	58.439.492.406		58.439.492.406
(2) + Cty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt	29.604.740.000		29.604.740.000	29.604.740.000		29.604.740.000
- Đầu tư vào công ty liên kết	3.000.000.000	(2.116.351.053)	883.648.947	3.000.000.000	(2.116.351.053)	883.648.947
(3) + Cty Cổ phần Nhựa Tân Tiến	3.000.000.000	(2.116.351.053)	883.648.947	3.000.000.000	(2.116.351.053)	883.648.947
<b>Cộng</b>	<b>91.044.232.406</b>	<b>(2.116.351.053)</b>	<b>88.927.881.353</b>	<b>91.044.232.406</b>	<b>(2.116.351.053)</b>	<b>88.927.881.353</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

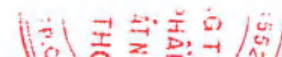
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**- Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết và các giao dịch trọng yếu giữa các bên liên quan trong kỳ:**

- (1) Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 101154817, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 23/05/2018 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn là 41.041.082406 đồng, tương đương 65,42% vốn điều lệ. Trong Quý 1/2021 Công ty CP Cấp thoát nước Cần Thơ đầu tư thêm 17.398.410.000 đồng nâng tổng mức đầu tư lên 58.439.492.406 đồng. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con có lãi và ổn định.
- (2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800635554 đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 27 tháng 04 năm 2012 (đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 07 năm 2006) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Cần Thơ cấp, Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt là 29.604.740.000 VND, tương đương 85,81% vốn điều lệ.
- (3) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800661071 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Cần Thơ cấp, Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (Cần Thơ) là 3.000.000.000 VND, tương đương 30% vốn điều lệ.

Tại thời điểm 31/12/2022, các Công ty con hoạt động có hiệu quả, riêng đối với Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (Cần Thơ) hoạt động lỗ và đang trong quá trình giải thể doanh nghiệp. Do đó, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (Cần Thơ).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6. Nợ xấu**

Đối tượng	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	840.950.203	9.167.500		1.846.712.894	-	
Chi nhánh Cấp nước số 2	7.551.000	-	Quá hạn trên 3 năm	7.551.000	-	Quá hạn trên 3 năm
Công ty cổ phần Nhựa Tân Tiến Cần Thơ	110.778.478	-	Quá hạn trên 3 năm	110.778.478	-	Quá hạn trên 3 năm
Cty CP Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	320.534.195	-	Quá hạn trên 3 năm	320.534.195	-	Quá hạn trên 3 năm
Cty TNHH Thiên Lộc	-	-	Quá hạn trên 3 năm	1.014.930.191	-	Quá hạn trên 3 năm
Cty TNHH Hưng Lâm	104.284.000	-	Quá hạn trên 2 năm	104.284.000	-	Quá hạn trên 3 năm
Cty CP XD & PT TM Bạch Đằng	9.167.500	9.167.500	Quá hạn trên 1 năm	-	-	Quá hạn trên 1 năm
CN tại TP.HCM Cty CP Xây dựng Thủy Lợi - Nghệ An	12.459.586	-	Quá hạn trên 3 năm	12.459.586	-	Quá hạn trên 3 năm
DH14 - Cty CP ĐT XD Mùa Xuân	56.072.000	-	Quá hạn trên 3 năm	56.072.000	-	Quá hạn trên 3 năm
CTY CP ĐT và XD Hoàng Giang	170.667.309	-	Quá hạn trên 3 năm	170.667.309	-	Quá hạn trên 3 năm
Cty CP Xây Dựng Thương Mại An Xuân Thịnh	9.943.000	-	Quá hạn trên 3 năm	9.943.000	-	Quá hạn trên 3 năm
Lê Đỗ Hoàng Phương	39.493.135	-	Quá hạn trên 3 năm	39.493.135	-	Quá hạn trên 3 năm

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**8. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số dư tại ngày 01/01/2022</b>	<b>206.528.500.932</b>	<b>91.204.480.557</b>	<b>386.475.076.232</b>	<b>8.572.789.163</b>	<b>692.780.846.884</b>
Mua mới từ đầu năm	48.710.200	4.281.540.633	3.836.363.636	-	8.166.614.469
ĐT XDCB h.thành	8.410.374.213	-	33.727.852.063	-	42.138.226.276
Giảm thanh lý tài sản	(971.603.588)	(3.836.639.916)	(118.844.752)	-	(4.927.088.256)
Giảm khác	(4.647.058)	-	(162.142.997)	-	(166.790.055)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b>	<b>214.011.334.699</b>	<b>91.649.381.274</b>	<b>423.758.304.182</b>	<b>8.572.789.163</b>	<b>737.991.809.318</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư tại ngày 01/01/2022</b>	<b>127.759.565.566</b>	<b>69.691.446.955</b>	<b>161.384.266.812</b>	<b>4.847.489.417</b>	<b>363.682.768.750</b>
Khấu hao từ đầu năm	11.473.492.718	7.120.831.997	25.566.302.208	679.969.236	44.840.596.159
Giảm khấu hao	(958.861.977)	(3.657.353.840)	(118.844.752)	-	(4.735.060.569)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b>	<b>138.274.196.307</b>	<b>73.154.925.112</b>	<b>186.831.724.268</b>	<b>5.527.458.653</b>	<b>403.788.304.340</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
<b>Số dư tại ngày 01/01/2022</b>	<b>78.768.935.366</b>	<b>21.513.033.602</b>	<b>225.090.809.420</b>	<b>3.725.299.746</b>	<b>329.098.078.134</b>
<b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b>	<b>75.737.138.392</b>	<b>18.494.456.162</b>	<b>236.926.579.914</b>	<b>3.045.330.510</b>	<b>334.203.504.978</b>

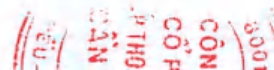
\* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 179.915.634.779 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 64.119.822.330 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: Không có.

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không có.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**19. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2021</b>	<b>280.000.000.000</b>	<b>6.908.981.300</b>	<b>9.800.000</b>	<b>(9.800.000)</b>	<b>21.215.373.572</b>	<b>47.643.340.638</b>	<b>355.767.695.510</b>
- Lợi nhuận	-	-	-	-	-	33.449.004.149	33.449.004.149
- Trích quỹ đầu tư phát triển,...	-	-	-	-	9.453.341.690	(9.453.341.690)	
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi,...	-	-	-	-	-	(2.520.891.117)	(2.520.891.117)
- Chia cổ tức năm 2020	-	-	-	-	-	(19.263.036.800)	(19.263.036.800)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b>	<b>280.000.000.000</b>	<b>6.908.981.300</b>	<b>9.800.000</b>	<b>(9.800.000)</b>	<b>30.668.715.262</b>	<b>49.855.075.180</b>	<b>367.432.771.742</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2022</b>	<b>280.000.000.000</b>	<b>6.908.981.300</b>	<b>9.800.000</b>	<b>(9.800.000)</b>	<b>30.668.715.262</b>	<b>49.855.075.180</b>	<b>367.432.771.742</b>
- Lợi nhuận	-	-	-	-	-	28.756.982.897	28.756.982.897
- Trích quỹ KT, PL 2021	-	-	-	-	-	(2.282.906.525)	(2.282.906.525)
- Trích quỹ đầu tư phát triển,...	-	-	-	-	8.560.899.472	(8.560.899.472)	
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(17.639.118.000)	(17.639.118.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b>	<b>280.000.000.000</b>	<b>6.908.981.300</b>	<b>9.800.000</b>	<b>(9.800.000)</b>	<b>39.229.614.734</b>	<b>50.129.134.080</b>	<b>376.267.730.114</b>